**ĐỀ CƯƠNG GIỚI THIỆU**

**LUẬT QUẢN LÝ THUẾ NĂM 2019**

*Luật Quản lý thuế được Quốc hội khóa XIV, Kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 13/6/2019 (sau đây gọi chung là Luật Quản lý thuế năm 2019); Chủ tịch nước ký Lệnh công bố số 02/2019/L-CTN ngày 27/6/2019; có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2020 và thay thế Luật Quản lý thuế số 78/2006/QH11 (đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 21/2012/QH13, Luật số 71/2014/QH13 và Luật số 106/2016/QH13).*

**I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH LUẬT QUẢN LÝ THUẾ NĂM 2019[[1]](#footnote-1)**

Qua đánh giá thực trạng và việc thực thi Luật quản lý thuế và qua nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế, thấy rằng việc sửa đổi Luật quản lý thuế ở thời điểm hiện nay là hết sức cần thiết, với các lý do sau:

- Việc sửa đổi Luật quản lý thuế nhằm quán triệt các quan điểm, chủ trương của Đảng và Nhà nước vào cuộc sống. Nghị quyết đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng, Nghị quyết số  07-NQ/TW ngày 18/11/2016 của Bộ Chính trị đã đề ra chủ trương giải pháp tái cơ cấu lại ngân sách nhà nước, quản lý nợ công để đảm bảo nền tài chính quốc gia an toàn, bền vững. Theo đó cần tái cơ cấu lại ngân sách nhà nước theo hướng tăng thu từ thuế, phí, mở rộng cơ sở thu bảo đảm bao quát toàn bộ nguồn thu. Ngoài việc bổ sung, sửa đổi các luật thuế cần thiết phải sửa đổi Luật quản lý thuế cho phù hợp.

- Xuất phát từ yêu cầu của cải cách hành chính, trong đó có cải cách tài chính công, cải cách thủ tục quản lý thuế hướng tới hoạt động quản lý thống nhất, công khai, minh bạch, đơn giản hóa, dễ hiểu, dễ thực hiện, dễ kiểm tra, đồng thời tạo cơ sở pháp lý để nâng cao hiệu quả công tác quản lý thuế để phòng chống trốn thuế, thất thu và nợ đọng thuế.

- Việc sửa đổi Luật quản lý thuế nhằm tạo ra môi trường đầu tư kinh doanh lành mạnh, tạo điều kiện phát triển các thành phần kinh tế, trong đó coi trọng phát triển thành phần kinh tế tư nhân, khuyến khích các hộ kinh doanh mở rộng quy mô đầu tư, nâng cao hiệu quả hoạt động trong quá trình hình thành các tổ chức hợp tác, hoặc chuyển đổi hoạt động kinh doanh theo mô hình doanh nghiệp, tạo thuận lợi để mở rộng cơ sở nộp thuế.

- Luật quản lý thuế sửa đổi nhằm tiếp cận tới các chuẩn mực và thông lệ quốc tế để góp phần thu hút  đầu tư trong nước, nước ngoài, tạo cơ sở để tham gia đàm phán, ký kết các Hiệp định đa phương, song phương về thuế.

- Việc sửa đổi Luật quản lý thuế tạo hành lang pháp lý cho việc ứng dụng công nghệ thông tin hiện đại cho công tác quản lý thuế, trong đó có việc áp dụng  rộng rãi phổ biến quản lý thuế điện tử, giao dịch điện tử trong cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4.

- Việc sửa đổi Luật quản lý thuế cũng nhằm khắc phục những hạn chế, bất cập hiện nay về công tác quản lý thuế, rà soát và thống nhất giữa Luật quản lý thuế và các Luật thuế, các văn bản pháp luật có liên quan.

Qua rà soát có 108 điều quy định trong Luật quản lý thuế hiện hành cần được điều chỉnh, chiếm khoảng 90% tổng số điều; mặt khác có nội dung quan trọng đối với công tác quản lý thuế như: nguyên tắc quản lý, trách nhiệm, quyền hạn của các cơ quan có liên quan, cải cách hành chính trong quản lý thuế, chứng từ điện tử, ứng dụng công nghệ thông tin, chống chuyển giá, xói mòn cơ sở thuế... cần được bổ sung, sửa đổi. Vì vậy, việc ban hành Luật quản lý thuế (sửa đổi) là hết sức cần thiết.

**II. BỐ CỤC CỦA LUẬT QUẢN LÝ THUẾ NĂM 2019**

Luật Quản lý thuế năm 2019 gồm 17 chương, 151 điều và được kết cấu như sau:

**Chương I- Những quy định chung**, gồm 13 điều (*từ Điều 1 đến Điều 13),* quy định về: P**hạm vi điều chỉnh;** Đối tượng áp dụng; Giải thích từ ngữ; Nội dung quản lý thuế; Nguyên tắc quản lý thuế; Các hành vi bị nghiêm cấm trong quản lý thuế; Đồng tiền khai thuế, nộp thuế; Giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế; Quản lý rủi ro trong quản lý thuế; Xây dựng lực lượng quản lý thuế; Hiện đại hóa công tác quản lý thuế; Hợp tác quốc tế về thuế của cơ quan quản lý thuế; Kế toán, thống kê về thuế.

 **Chương II- Nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong quản lý thuế**, gồm 16 điều (*từ Điều 13 đến Điều 29),* quy định về: Nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ; Nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; Quyền của người nộp thuế; Trách nhiệm của người nộp thuế; Nhiệm vụ của cơ quan quản lý thuế; Quyền hạn của cơ quan quản lý thuế; Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp; Nhiệm vụ, quyền hạn của Kiểm toán nhà nước; Nhiệm vụ, quyền hạn của Thanh tra nhà nước; Nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án; Nhiệm vụ, quyền hạn của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; Nhiệm vụ, quyền hạn của tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp; Nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan thông tin, báo chí; Nhiệm vụ, quyền hạn của ngân hàng thương mại; Hội đồng tư vấn thuế xã, phường, thị trấn; Nhiệm vụ, quyền hạn của tổ chức, cá nhân khác.

**Chương III- Đăng ký thuế**, gồm 12 điều (*từ Điều 30 đến Điều 41),* quy định về: Đối tượng đăng ký thuế và cấp mã số thuế; Hồ sơ đăng ký thuế lần đầu; Địa điểm nộp hồ sơ đăng ký thuế lần đầu; Thời hạn đăng ký thuế lần đầu; Cấp giấy chứng nhận đăng ký thuế; Sử dụng mã số thuế; Thông báo thay đổi thông tin đăng ký thuế; Thông báo khi tạm ngừng hoạt động, kinh doanh; Đăng ký thuế trong trường hợp tổ chức lại doanh nghiệp; Chấm dứt hiệu lực mã số thuế; Khôi phục mã số thuế; Trách nhiệm của Bộ trưởng Bộ Tài chính, cơ quan thuế trong việc đăng ký thuế.

**Chương IV- Khai thuế, tính thuế**, gồm 08 điều (*từ Điều 42 đến Điều 48),* quy định về: Nguyên tắc khai thuế, tính thuế; Hồ sơ khai thuế; Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế; Địa điểm nộp hồ sơ khai thuế; Gia hạn nộp hồ sơ khai thuế; Khai bổ sung hồ sơ khai thuế; Trách nhiệm của cơ quan quản lý thuế trong việc tiếp nhận hồ sơ khai thuế.

**Chương V- Ấn định thuế,** gồm 06 điều (*từ Điều 49 đến Điều 54),* quy định về: Nguyên tắc ấn định thuế; Ấn định thuế đối với người nộp thuế trong trường hợp vi phạm pháp luật về thuế; Xác định mức thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khoán thuế; Ấn định thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; Trách nhiệm của cơ quan quản lý thuế trong việc ấn định thuế; Trách nhiệm của người nộp thuế trong việc nộp số tiền thuế ấn định.

**Chương VI- Nộp thuế**, gồm 11 điều (*từ Điều 55 đến Điều 65),* quy định về: Thời hạn nộp thuế; Địa điểm và hình thức nộp thuế; Thứ tự thanh toán tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt; Xác định ngày đã nộp thuế; Xử lý đối với việc chậm nộp tiền thuế; Xử lý số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa; Nộp thuế trong thời gian giải quyết khiếu nại, khởi kiện; Gia hạn nộp thuế; Gia hạn nộp thuế trong trường hợp đặc biệt; Hồ sơ gia hạn nộp thuế; Tiếp nhận và xử lý hồ sơ gia hạn nộp thuế.

**Chương VII- Trách nhiệm hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế**, gồm 04 điều (*từ Điều 66 đến Điều 69),* quy định về: Hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế trong trường hợp xuất cảnh; Hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế trong trường hợp giải thể, phá sản, chấm dứt hoạt động; Hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế trong trường hợp tổ chức lại doanh nghiệp; Hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế trong trường hợp người nộp thuế là người đã chết, người bị Tòa án tuyên bố là đã chết, mất tích hoặc mất năng lực hành vi dân sự.

**Chương VIII- Thủ tục hoàn thuế**, gồm 08 điều (*từ Điều 70 đến Điều 77),* quy định về: Các trường hợp hoàn thuế; Hồ sơ hoàn thuế; Tiếp nhận và phản hồi thông tin hồ sơ hoàn thuế; Phân loại hồ sơ hoàn thuế; Địa điểm kiểm tra hồ sơ hoàn thuế; Thời hạn giải quyết hồ sơ hoàn thuế; Thẩm quyền quyết định hoàn thuế; Thanh tra, kiểm tra sau hoàn thuế.

**Chương IX-** **Không thu thuế, miễn thuế, giảm thuế; khoanh tiền nợ thuế; xóa nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt**, gồm 11điều (*từ Điều 78 đến Điều 88)*, quy định về Không thu thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; Miễn thuế, giảm thuế; Hồ sơ miễn thuế, giảm thuế; Nộp và tiếp nhận hồ sơ miễn thuế, giảm thuế; Thời hạn giải quyết hồ sơ miễn thuế, giảm thuế đối với trường hợp cơ quan quản lý thuế quyết định số tiền thuế được miễn, giảm; Các trường hợp được khoanh tiền thuế nợ; Thủ tục, hồ sơ, thời gian, thẩm quyền khoanh nợ; Trường hợp được xóa nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt; Hồ sơ xóa nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt; Thẩm quyền xóa nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt; Trách nhiệm giải quyết hồ sơ xóa nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt.

**Chương X-** **Áp dụng hóa đơn, chứng từ điện từ**, gồm 06 điều (*từ Điều 89 đến Điều 94),* quy định về Hóa đơn điện tử; Nguyên tắc lập, quản lý, sử dụng hóa đơn điện tử; Áp dụng hóa đơn điện tử khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; Dịch vụ về hóa đơn điện tử; . Cơ sở dữ liệu về hóa đơn điện tử; Chứng từ điện tử

**Chương XI- Thông tin người nộp thuế**, gồm 06 điều (*từ Điều 95 đến Điều 100),* quy định về Hệ thống thông tin người nộp thuế; Xây dựng, thu thập, xử lý và quản lý hệ thống thông tin người nộp thuế; Trách nhiệm của người nộp thuế trong việc cung cấp thông tin; Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc cung cấp thông tin người nộp thuế; Bảo mật thông tin người nộp thuế; Công khai thông tin người nộp thuế.

**Chương XII-** **Tổ chức kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế, làm thủ tục hải quan**, gồm 06 điều (*từ Điều 101 đến Điều 106),* quy định về Tổ chức kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế; Điều kiện cấp giấy xác nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế; Cấp giấy xác nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế; Cung cấp dịch vụ làm thủ tục về thuế; Chứng chỉ hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế; Tổ chức kinh doanh dịch vụ làm thủ tục hải quan.

**Chương XIII-** **Kiểm tra thuế, thanh tra thuế**, gồm 17 điều (*từ Điều 107 đến Điều 123),* quy định về Nguyên tắc kiểm tra thuế, thanh tra thuế; Xử lý kết quả kiểm tra thuế, thanh tra thuế; Kiểm tra thuế tại trụ sở của cơ quan quản lý thuế; Kiểm tra thuế tại trụ sở của người nộp thuế; Quyền và nghĩa vụ của người nộp thuế trong kiểm tra thuế tại trụ sở của người nộp thuế; Nhiệm vụ, quyền hạn của thủ trưởng cơ quan quản lý thuế ra quyết định kiểm tra thuế và công chức quản lý thuế trong việc kiểm tra thuế; Các trường hợp thanh tra thuế; Quyết định thanh tra thuế; Thời hạn thanh tra thuế; Nhiệm vụ, quyền hạn của người ra quyết định thanh tra thuế; Nhiệm vụ, quyền hạn của trưởng đoàn thanh tra thuế, thành viên đoàn thanh tra thuế; Quyền và nghĩa vụ của đối tượng thanh tra thuế; Kết luận thanh tra thuế; Thanh tra lại trong hoạt động thanh tra thuế; Thu thập thông tin liên quan đến hành vi trốn thuế; Tạm giữ tài liệu, tang vật liên quan đến hành vi trốn thuế; Khám nơi cất giấu tài liệu, tang vật liên quan đến hành vi trốn thuế.

**Chương XIV-** **Cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế**, gồm 12 điều (*từ Điều 124 đến Điều 135),* quy định về Trường hợp bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế; Biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế; Thẩm quyền quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế; Quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế; Trách nhiệm tổ chức thi hành quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế; Cưỡng chế bằng biện pháp trích tiền từ tài khoản, phong tỏa tài khoản của đối tượng bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế; Cưỡng chế bằng biện pháp khấu trừ một phần tiền lương hoặc thu nhập; Cưỡng chế bằng biện pháp dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; Cưỡng chế bằng biện pháp ngừng sử dụng hóa đơn; Cưỡng chế bằng biện pháp kê biên tài sản, bán đấu giá tài sản kê biên; Cưỡng chế bằng biện pháp thu tiền, tài sản khác của đối tượng bị cưỡng chế do cơ quan, tổ chức, cá nhân khác đang giữ; Cưỡng chế bằng biện pháp thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, giấy phép thành lập và hoạt động, giấy phép hành nghề.

**Chương XV-** **Xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế**, gồm 11 điều (*từ Điều 136 đến Điều 146),* quy định về Nguyên tắc xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế; Thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế; Hình thức xử phạt, mức phạt tiền và biện pháp khắc phục hậu quả; Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế; Miễn tiền phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế; Hành vi vi phạm thủ tục thuế; Hành vi khai sai dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc tăng số tiền thuế được miễn, giảm, hoàn, không thu; Hành vi trốn thuế; Xử lý hành vi vi phạm của ngân hàng thương mại, người bảo lãnh nộp tiền thuế trong lĩnh vực quản lý thuế; Xử lý hành vi vi phạm của tổ chức, cá nhân có liên quan trong lĩnh vực quản lý thuế; Xử phạt vi phạm hành chính về phí, lệ phí, hóa đơn trong lĩnh vực quản lý thuế.

**Chương XVI-** **Khiếu nại, tố cáo, khởi kiện,** gồm Điều 147, Điều 148 và Điều 149, quy định về Khiếu nại, tố cáo; Khởi kiện; Trách nhiệm và quyền hạn của cơ quan quản lý thuế trong việc giải quyết khiếu nại về thuế.

**Chương XVII-** **Điều khoản thi hành,** gồm Điều 150 và Điều 151, quy định về Bổ sung một điều vào Luật Kế toán số 88/2015/QH13; Hiệu lực thi hành; Quy định chuyển tiếp.

**III. NỘI DUNG CƠ BẢN VÀ NHỮNG ĐIỂM MỚI CỦA LUẬT**

**1. Những quy định chung**

***1.1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng***

*1.1.1. Phạm vi điều chỉnh (Điều 1)*

Luật Quản lý thuế năm 2019 quy định việc quản lý các loại thuế, các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước.

*1.1.2. Đối tượng áp dụng (Điều 2): (*1). Người nộp thuế bao gồm: Tổ chức, hộ gia đình, hộ kinh doanh, cá nhân nộp thuế theo quy định của pháp luật về thuế; Tổ chức, hộ gia đình, hộ kinh doanh, cá nhân nộp các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước; Tổ chức, cá nhân khấu trừ thuế; (2) Cơ quan quản lý thuế bao gồm: Cơ quan thuế bao gồm Tổng cục Thuế, Cục Thuế, Chi cục Thuế, Chi cục Thuế khu vực; Cơ quan hải quan bao gồm Tổng cục Hải quan, Cục Hải quan, Cục Kiểm tra sau thông quan, Chi cục Hải quan; (3) Công chức quản lý thuế bao gồm công chức thuế, công chức hải quan; (4) Cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

***1.2. Nguyên tắc, nội dung và các hành vi bị cấm trong quản lý thuế***

*1.2.1. Về nguyên tắc quản lý thuế (Điều 5):* Mọi tổ chức, hộ gia đình, hộ kinh doanh, cá nhân có nghĩa vụ nộp thuế theo quy định của pháp luật; quản lý thuế đảm bảo công khai, minh bạch bình đẳng và đảm bảo quyền, lợi ích hợp pháp của người nộp thuế; áp dụng nguyên tắc quản lý thuế theo thông lệ quốc tế trong đó có nguyên tắc bản chất hoạt động, giao dịch quyết định nghĩa vụ thuế; nguyên tắc quản lý rủi ro và các nguyên tắc khác phù hợp với điều kiện của Việt Nam.

*1.2.2. Nội dung quản lý thuế (Điều 4):* Luật quản lý thuế năm 2019 quy định 11 nhóm nội dung quản lý, gồm: (i) Đăng ký thuế, khai thuế, nộp thuế, ấn định thuế; (ii) Thủ tục hoàn thuế, miễn thuế, giảm thuế, không thu thuế; (iii) Khoanh tiền thuế nợ; xóa nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt; miễn tiền chậm nộp, tiền phạt; không tính tiền chậm nộp; gia hạn nộp thuế; nộp dần tiền thuế nợ; (iv) Quản lý thông tin về người nộp thuế; (v) Quản lý hoá đơn, chứng từ; (vi) Kiểm tra thuế, thanh tra thuế, biện pháp phòng chống ngăn chặn vi phạm pháp luật về thuế, trốn thuế; (vii) Cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế; (viii) Xử lý vi phạm pháp luật về thuế; (ix) Giải quyết khiếu nại, tố cáo về thuế; (x) Hợp tác quốc tế về thuế; (xi) Tuyên truyền, hỗ trợ người nộp thuế.

*1.2.3. Luật quản lý thuế năm 2019 quy định một số hành vi bị cấm (Điều 6)* như sau:

*“1. Thông đồng, móc nối, bao che giữa người nộp thuế và công chức quản lý thuế, cơ quan quản lý thuế để chuyển giá, trốn thuế.*

*2. Gây phiền hà, sách nhiễu đối với người nộp thuế.*

*3. Lợi dụng để chiếm đoạt hoặc sử dụng trái phép tiền thuế.*

*4. Cố tình không kê khai hoặc kê khai thuế không đầy đủ, kịp thời, chính xác về số tiền thuế phải nộp.*

*5. Cản trở công chức quản lý thuế thi hành công vụ.*

*6. Sử dụng mã số thuế của người nộp thuế khác để thực hiện hành vi vi phạm pháp luật hoặc cho người khác sử dụng mã số thuế của mình không đúng quy định của pháp luật.*

*7. Bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ không xuất hóa đơn theo quy định của pháp luật, sử dụng hóa đơn không hợp pháp và sử dụng không hợp pháp hóa đơn.*

*8. Làm sai lệch, sử dụng sai mục đích, truy cập trái phép, phá hủy hệ thống thông tin người nộp thuế”.*

Theo đó, so với Luật quản lý thuế năm 2006, Luật năm 2019 đã bổ sung 04 nhóm hành vi cấm, gồm:

(1) Thông đồng, móc nối, bao che giữa người nộp thuế và công chức quản lý thuế, cơ quan quản lý thuế để chuyển giá, trốn thuế.

(2) Bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ không xuất hóa đơn theo quy định của pháp luật, sử dụng hóa đơn không hợp pháp và sử dụng không hợp pháp hóa đơn.

(3) Cản trở công chức quản lý thuế thi hành công vụ.

(4) Cố tình không kê khai hoặc kê khai thuế không đầy đủ, kịp thời, chính xác về số tiền thuế phải nộp.

***1.3. Về hợp tác quốc tế về thuế (Điều 12)***

Luật quản lý thuế năm 2019 quy định cơ quan quản lý thuế thực hiện quyền, nghĩa vụ và đảm bảo lợi ích theo Điều ước quốc tế khi Việt Nam là thành viên; đàm phán, ký kết, tổ chức thực hiện thoả thuận quốc tế song phương; tổ chức, khai thác, trao đổi thông tin với cơ quan quản lý thuế các nước.

Luật quản lý thuế năm 2019 đã bổ sung quy định các biện pháp hỗ trợ thu thuế theo các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên. Theo đó, đối với các điều ước quốc tế trong lĩnh vực thuế, Bộ Tài chính sẽ thay mặt Chính phủ trong việc đàm phán ký kết; đối với thoả thuận song phương giữa hai cơ quan thuế (cả cơ quan thuế và hải quan), tuỳ theo thẩm quyền được phân cấp, cơ quan quản lý thuế sẽ thực hiện việc khai thác, trao đổi thông tin, hợp tác nghiệp vụ, hỗ trợ thu thuế cho phù hợp.

***1.4. Kế toán, thống kê về thuế (Điều 13)***

Luật quản lý thuế năm 2019 bổ sung quy định về kế toán, thống kê về thuế. Theo đó, Cơ quan quản lý thuế thực hiện hạch toán kế toán, thống kê về thuế theo quy định của pháp luật về kế toán, thống kê, pháp luật của ngân sách nhà nước và pháp luật về thuế; hàng năm thực hiện công khai thông tin theo quy định của pháp luật.

**2. Nhiệm vụ, quyền hạn của người nộp thuế, cơ quan quản lý thuế, các cơ quan liên quan đến quản lý thuế**

***2.1. Về quyền của người nộp thuế (Điều 16):*** Luật quản lý thuế năm 2019 quy định về quyền của người nộp thuế như sau:

*“1. Được hỗ trợ, hướng dẫn thực hiện việc nộp thuế; cung cấp thông tin, tài liệu để thực hiện nghĩa vụ, quyền lợi về thuế.*

*2. Được nhận văn bản liên quan đến nghĩa vụ thuế của các cơ quan chức năng khi tiến hành thanh tra, kiểm tra, kiểm toán.*

*3. Yêu cầu cơ quan quản lý thuế giải thích về việc tính thuế, ấn định thuế; yêu cầu giám định số lượng, chất lượng, chủng loại hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.*

*4. Được giữ bí mật thông tin, trừ các thông tin phải cung cấp cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc thông tin công khai về thuế theo quy định của pháp luật.*

*5. Hưởng các ưu đãi về thuế, hoàn thuế theo quy định của pháp luật về thuế; được biết thời hạn giải quyết hoàn thuế, số tiền thuế không được hoàn và căn cứ pháp lý đối với số tiền thuế không được hoàn.*

*6. Ký hợp đồng với tổ chức kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế, đại lý làm thủ tục hải quan để thực hiện dịch vụ đại lý thuế, đại lý làm thủ tục hải quan.*

*7. Được nhận quyết định xử lý về thuế, biên bản kiểm tra thuế, thanh tra thuế, được yêu cầu giải thích nội dung quyết định xử lý về thuế; được bảo lưu ý kiến trong biên bản kiểm tra thuế, thanh tra thuế; được nhận văn bản kết luận kiểm tra thuế, thanh tra thuế, quyết định xử lý về thuế sau thanh tra, kiểm tra của cơ quan quản lý thuế.*

*8. Được bồi thường thiệt hại do cơ quan quản lý thuế, công chức quản lý thuế gây ra theo quy định của pháp luật.*

*9. Yêu cầu cơ quan quản lý thuế xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế của mình.*

*10. Khiếu nại, khởi kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính liên quan đến quyền và lợi ích hợp pháp của mình.*

*11. Không bị xử phạt vi phạm hành chính về thuế, không tính tiền chậm nộp đối với trường hợp do người nộp thuế thực hiện theo văn bản hướng dẫn và quyết định xử lý của cơ quan thuế, cơ quan nhà nước có thẩm quyền liên quan đến nội dung xác định nghĩa vụ thuế của người nộp thuế.*

*12. Tố cáo hành vi vi phạm pháp luật của công chức quản lý thuế và tổ chức, cá nhân khác theo quy định của pháp luật về tố cáo.*

*13. Được tra cứu, xem, in toàn bộ chứng từ điện tử mà mình đã gửi đến cổng thông tin điện tử của cơ quan quản lý thuế theo quy định của Luật này và pháp luật về giao dịch điện tử.*

*14. Được sử dụng chứng từ điện tử trong giao dịch với cơ quan quản lý thuế và cơ quan, tổ chức có liên quan”.*

So với Luật quản lý thuế năm 2006, Luật quản lý thuế năm 2019 đã bổ sung 04 quyền cho người nộp thuế, cụ thể: (1) Bổ sung nội dung người nộp thuế không bị xử lý vi phạm về thuế, không tính tiền chậm nộp đối với trường hợp do người nộp thuế thực hiện theo văn bản hướng dẫn và quyết định xử lý của cơ quan thuế, cơ quan nhà nước có thẩm quyền liên quan đến nội dung xác định nghĩa vụ thuế của người nộp thuế; (2) được quyền nhận văn bản liên quan đến nghĩa vụ thuế của các cơ quan chức năng khi tiến hành thanh tra kiểm tra, kiểm toán; (3) Được tra cứu, xem, in toàn bộ chứng từ điện tử mà mình đã gửi đến cổng thông tin điện tử của cơ quan quản lý thuế và (4) được sử dụng chứng từ điện tử trong giao dịch vớ cơ quan quản lý thuế và các cơ quan, tổ chức có liên quan.

Các nội dung bổ sung này nhằm tạo điều kiện cho người nộp thuế trong việc thực hiện nghĩa vụ của mình, đảm bảo các quyền trong giao dịch điện tử đồng thời nâng cao vai trò trách nhiệm của cơ quan thuế khi thực thi công vụ.

***2.2. Về quyền hạn và trách nhiệm của cơ quan quản lý thuế (Điều 18, Điều 19):***

Luật quản lý thuế năm 2019 đã bổ sung một số quyền hạn và trách nhiệm của cơ quan quản lý thuế, gồm:

- Bổ sung quy định cơ quan quản lý thuế thực hiện xây dựng, tổ chức hệ thống thông tin điện tử và ứng dụng công nghệ thông tin để thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế.

- Bổ sung quyền của cơ quan quản lý thuế về mua thông tin, tài liệu, dữ liệu của các đơn vị cung cấp trong nước và nước ngoài để phục vụ công tác quản lý thuế.

***2.3. Quy định rõ nhiệm vụ, quyền hạn của Ngân hàng thương mại trong phối hợp với cơ quan quản lý thuế***

Tại Điều 27 Luật Quản lý thuế năm 2019 quy định các ngân hàng thương mại có trách nhiệm phối hợp với cơ quan quản lý thuế, kho bạc trong thu, hoàn thuế điện tử cho người nộp thuế; bảo mật thông tin người nộp thuế... Theo đó, các ngân hàng phải cung cấp thông tin số tài khoản theo mã số thuế của người nộp thuế cho cơ quan quản lý thuế.

Bên cạnh đó, các ngân hàng có trách nhiệm khấu trừ, nộp thay nghĩa vụ thuế của tổ chức, cá nhân ở nước ngoài kinh doanh thương mại điện tử có phát sinh thu nhập từ Việt Nam; phong tỏa tài khoản của người nộp thuế bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính theo đề nghị của cơ quan quản lý thuế.

**3. Về đăng ký thuế, khai thuế, nộp thuế, hoàn thuế**

***3.1. Về đăng ký thuế (Chương III Điều 30 – Điều 41)***

Luật quản lý thuế năm 2019 đã kết cấu lại Chương đăng ký thuế để phân biệt rõ hai nhóm đối tượng đăng ký thuế (i) Người nộp thuế đăng ký thuế cùng với đăng ký kinh doanh (ii) Người nộp thuế đăng ký thuế trực tiếp với cơ quan thuế. Trên cơ sở đó, thực hiện cải cách thủ tục hành chính trong khâu đăng ký thuế.

***3.2. Về khai thuế (Chương IV Điều 42 – Điều 48), nộp thuế (Chương VI Điều 55 – Điều 65)***

Luật quản lý thuế năm 2019 đã bổ sung các quy định về khai thuế, nộp thuế như sau:

- Sửa đổi, bổ sung nguyên tắc kê khai thuế căn cứ vào mô hình hoạch toán kinh doanh và quy định về phân cấp ngân sách; nguyên tắc xác định giá tính thuế đối với giao dịch liên kết.

- Sửa đổi, bổ sung quy định trường hợp khi cơ quan thuế, cơ quan có thẩm quyền đã công bố quyết định thanh tra, kiểm tra thuế tại trụ sở của người nộp thuế thì người nộp thuế vẫn được khai bổ sung hồ sơ khai thuế và bị xử phạt vi phạm hành chính về thuế theo quy định của Luật này.

- Bổ sung quy định về khai thuế, tính thuế đối với đối với hoạt động kinh doanh thương mại điện tử, theo đó, đối với hoạt động kinh doanh thương mại điện tử, kinh doanh dựa trên nền tảng số và các dịch vụ khác được thực hiện bởi nhà cung cấp ở nước ngoài không có cơ sở thường trú tại Việt Nam thì nhà cung cấp ở nước ngoài có nghĩa vụ trực tiếp hoặc ủy quyền thực hiện đăng ký thuế, khai thuế, nộp thuế tại Việt Nam theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

- Sửa đổi quy định về thứ tự thanh toán theo nguyên tắc nộp các khoản nợ thuộc diện cưỡng chế trước, khoản nợ chưa thuộc diện cưỡng chế và khoản phải nộp phát sinh sau để đảm bảo hiệu lực của pháp luật thuế.

- Bổ sung quy định thời hạn nộp hồ sơ thuế, chứng từ nộp thuế điện tử trong trường hợp gặp sự cố kỹ thuật; thời hạn nộp hồ sơ khai thuế khoán; thời hạn được khai bổ sung; thời hạn nộp thuế, tính tiền chậm nộp đối với số thuế phải nộp tăng thêm qua khai bổ sung nhằm đảm bảo thống nhất, rõ ràng, minh bạch giữa người nộp thuế và cơ quan thuế.

- Sửa đổi quy định về thời hạn khai quyết toán thuế thu nhập cá nhân chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng thứ 4 kể từ ngày kết thúc năm dương lịch (kéo dài thêm 01 tháng so với Luật Quản lý thuế 2006). Đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh, thời hạn nộp hồ sơ khai thuế chậm nhất là ngày 15 tháng 12 của năm trước liền kề; đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh mới ra kinh doanh thì thời hạn nộp hồ sơ khai thuế chậm nhất là 10 ngày kể từ ngày bắt đầu kinh doanh.

- Đối với cơ quan hải quan, bổ sung nội dung trường hợp người nộp thuế khai bổ sung hồ sơ khai thuế sau thông quan phát sinh số thuế phải nộp tăng thêm hoặc cơ quan hải quan ấn định thuế sau thông quan, thì thời hạn nộp tiền thuế khai bổ sung, nộp tiền thuế ấn định được áp dụng theo thời hạn nộp thuế của tờ khai ban đầu.

***3.3. Về hoàn thuế (Chương VIII Điều 70 – Điều 77)***

Luật quản lý thuế năm 2019 đã quy định rõ về thẩm quyền hoàn thuế đối với trường hợp hoàn thuế theo chính sách và hoàn thuế nộp thừa. Bổ sung quy định về thanh tra, kiểm tra sau hoàn thuế, theo đó cơ quan quản lý thuế thực hiện (i) thanh tra, kiểm tra đối với những hồ sơ hoàn thuế trước, kiểm tra sau theo nguyên tắc quản lý rủi ro, (ii) thanh tra, kiểm tra trong phạm vi 05 năm kể từ ngày quyết định hoàn thuế.

**4. Về miễn thuế, giảm thuế (Chương IX Điều 79 – Điều 82)**

Luật quản lý thuế năm 2006 đã quy định về đối tượng miễn, giảm thuế; hồ sơ miễn, giảm thuế; nộp và tiếp nhận hồ sơ miễn thuế, giảm thuế; Thời hạn giải quyết hồ sơ miễn, giảm thuế.

Luật quản lý thuế năm 2019 bổ sung quy định miễn thuế đối với cá nhân có phát sinh số thuế phải nộp hằng năm sau quyết toán thuế thu nhập cá nhân từ tiền lương, tiền công từ 50.000 đồng trở xuống.

**5. Về các biện pháp xử lý nợ đọng thuế**

*5.1. Không thu thuế (Điều 78):* Luật quản lý thuế năm 2019 đã bổ sung nội dung về không thu thuế đảm bảo thống nhất với quy định của pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu,

*5.2. Khoanh tiền thuế nợ (Chương IX Điều 83, Điều 84):* Bổ sung quy định về khoanh tiền thuế nợ, đây là nội dung mới so với Luật hiện hành. Theo đó, đối với các đối tượng người nộp thuế đã chết hoặc được pháp luật coi là đã chết, mất tích, mất năng lực hành vi dân sự; người nộp thuế bỏ địa chỉ kinh doanh đã đăng ký với cơ quan đăng ký kinh doanh, doanh nghiệp chờ giải thể, doanh nghiệp mất khả năng thanh toán, cơ quan đăng ký kinh doanh đã thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh được khoanh nợ thuế. Quy định này sẽ khắc phục được bất cập phát sinh nợ ảo (khi nợ trên phạt chậm nộp cao, dẫn đến nợ đọng lớn, không có khả năng thu hồi). Đồng thời, quy định rõ về thẩm quyền khoanh nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, phân cấp cho thủ trưởng cơ quan quản lý thuế; bổ sung quy định thời điểm không tính tiền chậm nộp đối với các trường hợp được khoanh nợ.

*5.3. Xoá nợ (Chương IX Điều 85 - Điều 88*):

Theo Điều 85 Luật Quản lý thuế năm 2019, từ ngày 01/7/2020 sẽ có 04 trường hợp được xóa tiền nợ thuế, tiền phạt, chậm nộp, cụ thể:

(1) Doanh nghiệp, hợp tác xã bị tuyên bố phá sản đã thực hiện các khoản thanh toán theo quy định của pháp luật về phá sản mà không còn tài sản để nộp tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt *(Bổ sung thêm đối tượng là hợp tác xã so với quy định hiện hành)*.

(2) Cá nhân đã chết hoặc bị Tòa án tuyên bố là đã chết, mất năng lực hành vi dân sự mà không có tài sản, bao gồm cả tài sản được thừa kế để nộp tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt còn nợ.

(3) Các khoản nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt của người nộp thuế mà cơ quan quản lý thuế đã áp dụng biện pháp cưỡng chế thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và các khoản nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt này đã quá 10 năm kể từ ngày hết thời hạn nộp thuế nhưng không còn khả năng thu hồi *(Đây là quy định được bổ sung mới so với hiện hành)*.

(3) Tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đối với các trường hợp bị ảnh hưởng do thiên tai, thảm họa, dịch bệnh có phạm vi rộng đã được xem xét miễn tiền chậm nộp và đã được gia hạn nộp thuế mà vẫn còn thiệt hại, không có khả năng phục hồi được sản xuất, kinh doanh và không có khả năng nộp tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt *(Đây là quy định được bổ sung mới so với hiện hành)*.

Việc quy định khoanh nợ tiền thuế, tiền phạt, tiền chậm nộp là rất cần thiết, phù hợp với tình hình thực tế hiện nay thay vì trước đây không thể thu hồi được khoản nợ trên, nhưng theo Luật Quản lý thuế hiện hành thì cơ quan thuế vẫn phải theo dõi, quản lý, tính tiền chậm nộp đối với các khoản nợ này, dẫn đến số nợ mà cơ quan thuế phải theo dõi trên sổ sách là rất lớn dù đây chỉ là nợ ảo và nợ thuế không có khả năng thu hồi suốt thời gian qua đã tạo áp lực lớn về chi phí quản lý, nhân lực quản lý. Xuất phát từ tình hình thực tế trên, việc bổ sung quy định về khoanh nợ tại Luật Quản lý thuế (sửa đổi) lần này sẽ làm giảm số nợ ảo, giảm chi phí quản lý, chi phí về nhân lực của cơ quan quản lý thuế

Đồng thời Luật Quản lý thuế năm 2019 bổ sung thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp tỉnh quyết định xóa các khoản nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đối với các trường hợp: (1) người nộp thuế là DN, hợp tác xã bị tuyên bố phá sản đã thực hiện các khoản thanh toán theo quy định của pháp luật phá sản mà không còn tài sản để nộp; (2) Cá nhân đã chết hoặc được pháp luật coi là đã chết, mất năng lực hành vi dân sự mà không có tài sản để nộp bao gồm tài sản được thừa kế; (3) Cá nhân, hộ kinh doanh; (4) doanh nghiệp thuộc trường hợp có khoản nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt dưới 5 tỷ đồng.

Nâng mức quyết định xóa nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt:

- Tổng cục trưởng Tổng cục thuế, Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan: Từ 5 tỷ đồng đến dưới 10 tỷ đồng (trước đây là dưới 5 tỷ đồng).

- Bộ trưởng Bộ Tài chính: Từ 10 tỷ đồng đến dưới 15 tỷ đồng (trước đây từ 5 tỷ đồng đến dưới 10 tỷ đồng)

- Thủ tướng Chính phủ quyết định xóa nợ đối với DN có khoản nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt từ 15 tỷ đồng trở lên (trước đây từ 10 tỷ đồng trở lên).

*5.4. Miễn tiền chậm nộp (Điều 59, Điều 85):*

Quy định đối với trường hợp người nộp thuế phải nộp tiền chậm nộp có quyền đề nghị miễn tiền chậm nộp trong trường hợp gặp khó khăn do thiên tai, thảm hoạ, dịch bệnh, hoả hoạn, tai nạn bất ngờ, các trường hợp bất khả kháng khác.

**6. Về áp dụng hoá đơn, chứng từ điện tử** (Điều 89 – Điều 94)

Luật Quản lý thuế năm 2019 bổ sung 01 Chương quy định về hóa đơn điện tử (Chương X, từ Điều 89 đến Điều 94). Từ ngày 01/7/2022, chính thức bắt buộc sử dụng hoá đơn điện tử.

Đây là một trong những nội dung quan trọng tại Luật quản lý thuế năm 2019. Cụ thể, các quy định về hóa đơn, chứng từ điện tử của Luật này sẽ chính thức có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2022; tuy nhiên, Luật cũng khuyến khích các cơ quan, tổ chức, cá nhân áp dụng quy định về hóa đơn, chứng từ điện tử trước ngày 01/7/2022.

Theo đó, khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, người bán phải lập hóa đơn điện tử để giao cho người mua theo định dạng chuẩn dữ liệu mà cơ quan thuế quy định và phải ghi đầy đủ nội dung theo quy định của pháp luật về thuế, pháp luật về kế toán, không phân biệt giá trị từng lần bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Doanh nghiệp, tổ chức kinh tế sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ không phân biệt giá trị từng lần bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khoán và các trường hợp xác định được doanh thu khi bán hàng hoá, dịch vụ sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

***Lưu ý:*** Trường hợp hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh không đáp ứng điều kiện phải sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế nhưng cần có hóa đơn để giao cho khách hàng hoặc trường hợp doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức khác được cơ quan thuế chấp nhận cấp hóa đơn điện tử để giao cho khách hàng thì được cơ quan thuế cấp hóa đơn điện tử có mã theo từng lần phát sinh và phải khai thuế, nộp thuế trước khi cơ quan thuế cấp hóa đơn điện tử theo từng lần phát sinh.

**7. Tổ chức kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế** (Điều 101 – Điều 106)

- Luật quản lý thuế năm 2019 quy định các Tổ chức kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế là ngành nghề kinh doanh có điều kiện, theo đó phải có tối thiểu 2 người được cấp chứng chỉ hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế. Về mặt trình độ, kinh nghiệm làm việc của nhân viên đại lý thuế, Luật đã bổ sung quy định để tương đồng với quy định của kế toán viên (tại Luật kế toán) là phải có trình độ Đại học, phải đạt kỳ thi với lấy chứng chỉ hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế và phải có thời gian tối thiểu 36 tháng kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực kinh tế - tài chính (như thuế, kế toán, kiểm toán).

- Luật quản lý thuế năm 2019 đã bổ sung quy định Tổ chức kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế được cung cấp dịch vụ kế toán cho doanh nghiệp siêu nhỏ. Đây là quy định cho phép các đại lý thuế thêm chức năng cung cấp dịch vụ kế toán ngoài việc cung cấp dịch vụ đại lý thuế đang thực hiện. Chức năng này phù hợp với Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, giúp những doanh nghiệp siêu nhỏ tiết kiệm chi phí khi thay vì phải thuê hai đơn vị thực hiện 02 dịch vụ (tư vấn thuế và kế toán) nay chỉ cần một đơn vị thực hiên hai nhiệm vụ trên.

**8. Về kiểm tra thuế, thanh tra thuế và các giải pháp nhằm nâng cao tính tuân phủ pháp luật thuế của người nộp thuế**

Luật quản lý thuế năm 2019 đã bổ sung một số quy định kiểm tra thuế, thanh tra thuếnhư sau:

- Bổ sung quy định nguyên tắc ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý rủi ro trong tất cả các khâu quản lý thuế, đặc biệt là trong thanh tra, kiểm tra. Trên cơ sở đó, nội dung thanh tra, kiểm tra được thực hiện theo kết quả đánh giá rủi ro và thanh tra, kiểm tra khi phát hiện dấu hiệu vi phạm pháp luật.

- Điều chỉnh thời hạn kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế không quá 10 ngày làm việc kể từ ngày công bố quyết định kiểm tra. Đối với các trường hợp phạm vi kiểm tra lớn, nội dung phức tạp thì người đã quyết định kiểm tra có thể gia hạn 01 lần nhưng không quá 10 ngày làm việc tại trụ sở người nộp thuế.

- Theo quy định pháp luật về thanh tra thì thanh tra thuế là thanh tra chuyên ngành, vì vậy Luật quản lý thuế 38/2019/QH14 đã quy định cụ thể các nội dung: Trường hợp thanh tra, quyết định thanh tra, thời hạn thanh tra, kết luận thanh tra, thanh tra lại.

**9. Các biện pháp cưỡng chế (Chương XIV):** Điều 125

Để tăng cường hiệu quả của công tác cưỡng chế thu nợ, đơn giản hóa thủ tục hành chính, Luật quản lý thuế năm 2019 quy định nguyên tắc áp dụng các biện pháp cưỡng chế linh hoạt, như: (i) đối với các biện pháp cưỡng chế là: trích tiền từ tài khoản, khấu trừ một phần tiền lương hoặc thu nhập, dừng làm thủ tục hải quan thì căn cứ vào tình hình thực tế, cơ quan quản lý thuế áp dụng biện cưỡng chế phù hợp; (ii) đối với các biện pháp cưỡng chế khác (ngừng sử dụng hoá đơn; kê biên, bán đấu giá tài sản kê biên; thu tiền, tài sản khác của đối tượng bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế do tổ chức, cá nhân khác đang nắm giữ; thu hồi giấy chứng nhận, giấy phép) thì cơ quan quản lý thuế thực hiện việc cưỡng chế theo nguyên tắc: Trường hợp không áp dụng được biện pháp cưỡng chế trước thì cơ quan quản lý thuế chuyển sang áp dụng biện pháp cưỡng chế sau; trường hợp quyết định cưỡng chế đối với một số biện pháp chưa hết hiệu lực nhưng không có hiệu quả mà cơ quan quản lý thuế có đủ thông tin, điều kiện thì thực hiện áp dụng biện pháp cưỡng chế trước đó hoặc biện pháp cưỡng chế tiếp theo.

**10. Về xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế** (Điều 136 – Điều 146):

Luật quản lý thuế năm 2019 đã sửa đổi, bổ sung nguyên tắc xử lý vi phạm hành chính (7 nguyên tắc)

- Bổ sung trường hợp không xử phạt về thủ tục thuế đối với hành vi: chậm nộp hồ sơ quyết toán thu nhập cá nhân và có phát sinh số thuế được hoàn đối với cá nhân trực tiếp quyết toán;

- Về thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm thủ tục thuế được thực hiện theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính và Luật này.

- Thủ trưởng cơ quan quản lý thuế, Cục trưởng Cục Điều tra chống buôn lậu, Cục trưởng cục kiểm tra sau thông quan thuộc Tổng cục Hải quan có thẩm quyền ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính

**11. Về việc thành lập hội đồng tham vấn trong giải quyết khiếu nại về thuế** (Điều 147 – Điều 149)

Luật quản lý thuế năm 2019 đã bổ sung quy định trách nhiệm của cơ quan quản lý thuế trong việc giải quyết khiếu nại. Đối với vụ việc khiếu nại phức tạp, thủ trưởng cơ quan quản lý thuế là người giải quyết khiếu nại thực hiện tham vấn các cơ quan, tổ chức có liên quan, bao gồm cả khiếu nại lần đầu. Khi thực hiện tham vấn, thủ trưởng cơ quan quản lý thuế phải ban hành quyết định thành lập hội đồng tham vấn. Hội đồng tham vấn thực hiện theo nguyên tắc biểu quyết theo đa số. Kết quả biểu quyết là cơ sở để thủ trưởng cơ quan quản lý thuế tham khảo khi ra quyết định xử lý khiếu nại.

**12. Quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết để phòng chống chuyển giá**

Luật quản lý thuế năm 2019 đã bổ sung các nguyên tắc cơ bản trong kê khai, nộp thuế và quản lý thuế đối với nhóm người nộp thuế có phát sinh giao dịch liên kết, như: (i) nguyên tắc quản lý thuế đối với người nộp thuế có phát sinh giao dịch liên kết; (ii) áp dụng cơ chế đơn giản hoá trong kê khai, xác định giá giao dịch liên kết đối với người nộp thuế có quy mô nhỏ, rủi ro thấp; (iii) nghĩa vụ cung cấp hồ sơ, thông tin dữ liệu đối với người nộp thuế có phát sinh giao dịch liên kết; (iv) quy định về trao đổi thông tin giữa cơ quan thuế Việt Nam và cơ quan thuế nước ngoài phục vụ công tác quản lý giá chuyển nhượng đối với người nộp thuế có phát sinh giao dịch liên kết.

**13. Về quản lý thuế đối với hoạt động thương mại điện tử**

Luật quản lý thuế năm 2019 đã bổ sung quy định liên quan đến quản lý thuế đối với hoạt động thương mại điện tử như: Đối với hoạt động kinh doanh thương mại điện tử, kinh doanh dựa trên nền tảng số và các dịch vụ khác được thực hiện bởi nhà cung cấp ở nước ngoài không có cơ sở thường trú tại Việt Nam thì nhà cung cấp ở nước ngoài có nghĩa vụ trực tiếp hoặc ủy quyền thực hiện đăng ký thuế, khai thuế, nộp thuế tại Việt Nam. Xây dựng cơ sở dữ liệu và triển khai rộng rãi các dịch vụ thuế điện tử như khai thuế điện tử, hoá đơn điện tử, nộp thuế online; bổ sung quy định trách nhiệm của các Bộ, ngành, các tổ chức, đơn vị liên quan đến hoạt động kinh doanh thương mại điện tử, quản lý giám sát dòng tiền, thực hiện khấu trừ thuế đối với tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ thương mại điện tử trong trường hợp tổ chức kinh doanh không có hiện diện thương mại tại Việt Nam.

Ngoài ra, để bảo đảm việc áp dụng quy trình quản lý thuế đối với các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước, tại Luật quản lý thuế năm 2019 đã quy định Chính phủ quy định việc áp dụng quy định quản lý khoản thu về thuế của Luật này để quản lý thu đối với các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước./.

1. Tờ trình của Chính phủ về dự thảo Luật Quản lý Thuế sửa đổi [↑](#footnote-ref-1)